

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒA BÌNH

Mã cơ sở: 66032

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH □

STT (1)	Mã dịch vụ (2)	Tên dịch vụ kỹ thuật (3)	Giá BHYT (4)	Giá viện phí (5)	Giá yêu cầu (6)	Chênh lệch (7)
A	Tiền khám					
1	02.03	Khám Nội tổng hợp	39,800	49,800	49,800	10,000
	02.03	Khám Nội 2,3,4	11,940	21,940	21,940	10,000
	02.03	Khám Nội 5	3,582	13,582	13,582	10,000
2	03.18	Khám Nhi	39,800	49,800	49,800	10,000
	03.18	Khám nhi 2,3 4	11,940	21,940	21,940	10,000
	03.18	Khám nhi 5	3,582	13,582	13,582	10,000
3	02.13	Khám Da liễu	39,800	49,800	49,800	10,000
	02.13	Khám da liễu 2,3,4	11,940	21,940	21,940	10,000
	02.13	Khám da liễu 5	3,582	13,582	13,582	10,000
4	10.19	Khám Ngoại tổng hợp	39,800	49,800	49,800	10,000
	10.19	Khám ngoại 2,3,4	11,940	21,940	21,940	10,000
	10.19	Khám ngoại 5	3,582	13,582	13,582	10,000
5	13.27	Khám Phụ sản	39,800	49,800	49,800	10,000
	13.27	Khám sản 2,3,4	11,940	21,940	21,940	10,000
	13.27	Khám sản 5	3,582	13,582	13,582	10,000
6	14.30	Khám Mắt	39,800	49,800	49,800	10,000
	14.30	khám mắt 2,3,4	11,940	21,940	21,940	10,000
	14.30	khám mắt 5	3,582	13,582	13,582	10,000
7	15.28	Khám Tai Mũi Họng	39,800	49,800	49,800	10,000
	15.28	Khám Tai Mũi Họng 2,3,4	11,940	21,940	21,940	10,000
	15.28	Khám Tai Mũi Họng 5	3,582	13,582	13,582	10,000
8	16.29	Khám Răng Hàm Mất	39,800	49,800	49,800	10,000
	16.29	khám răng hàm mất 2,3,4	11,940	21,940	21,940	10,000
	16.29	khám răng hàm mất 5	3,582	13,582	13,582	10,000
	Ngày giường					
9	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	364,400	364,400	364,400	-
10	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	245,000	245,000	245,000	-
11	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	211,000	461,000	461,000	250,000
	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	211,000	336,000	336,000	125,000
	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	211,000	296,000	296,000	85,000
	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	211,000	211,000	211,000	-
	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	211,000	391,000	391,000	180,000
12	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	272,200	522,200	522,200	250,000
13	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	241,300	241,300	241,300	-
	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	241,300	491,300	491,300	250,000
14	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	202,300	452,300	452,300	250,000
15	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000	211,000	211,000	-
	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	211,000	461,000	461,000	250,000
16	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	272,200	272,200	272,200	-

16	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	272,200	522,200	522,200	250,000
17	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	241,300	241,300	241,300	-
	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	241,300	491,300	491,300	250,000
18	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	202,300	202,300	202,300	-
	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	202,300	452,300	452,300	250,000
19	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	211,000	211,000	211,000	-
	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	211,000	461,000	461,000	250,000
Huyết học						
20	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	46,000	46,000	46,000	3,900
21	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	16,000	16,000	2,400
22	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	224,400	246,000	246,000	21,600
23	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605,100	663,000	663,000	57,900
24	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43,500	47,000	47,000	3,500
25	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68,400	75,000	75,000	6,600
26	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000	17,000	17,000	1,000
27	22.0102.1341	Sức bền thấm thấu hồng cầu	40,900	45,000	45,000	4,100
28	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	37,000	37,000	3,400
29	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	44,000	44,000	4,300
30	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43,500	48,000	48,000	4,500
31	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	55,000	55,000	5,300
32	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400	31,000	31,000	2,600
33	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18,600	21,000	21,000	2,400
34	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18,600	21,000	21,000	2,400
35	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	44,000	44,000	4,300
36	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43,500	48,000	48,000	4,500
37	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	37,300	41,000	41,000	3,700
38	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	27,000	27,000	2,200
39	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	69,600	76,000	76,000	6,400
40	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58,300	64,000	64,000	5,700
41	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95,300	105,000	105,000	9,700
42	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	206,000	206,000	15,600
43	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	34,000	34,000	2,900
44	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	46,000	46,000	3,900
45	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43,500	48,000	48,000	4,500
46	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42,100	46,000	46,000	3,900
47	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42,100	46,000	46,000	3,900
48	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62,200	68,000	68,000	5,800
49	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800	27,000	27,000	2,200
50	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22,200	25,000	25,000	2,800
51	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49,700	55,000	55,000	5,300
52	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31,100	34,000	34,000	2,900
53	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33,500	36,000	36,000	2,500
54	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33,500	36,000	36,000	2,500

55	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	95,000	95,000	8,000
56	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60,800	66,000	66,000	5,200
57	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	95,000	95,000	8,000
58	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124,400	136,000	136,000	11,600
59	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	74,600	81,000	81,000	6,400
60	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	65,900	72,000	72,000	6,100
61	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289,400	313,000	313,000	23,600
62	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	27,000	27,000	2,200
63	22.9000.1349_BS	Thời gian đông máu	13,600	16,000	16,000	2,400
64	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110,300	120,000	120,000	9,700
65	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31,100	34,000	34,000	2,900
66	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55,900	61,000	61,000	5,100
67	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	16,000	16,000	2,400
68	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100	57,000	57,000	4,900
Nước tiểu						
69	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	49,000	49,000	4,200
70	22.0151.1594	Cặn Addis	44,800	49,000	49,000	4,200
71	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200	33,000	33,000	2,800
72	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	49,000	49,000	4,200
73	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	43,000	43,000	3,800
74	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	21,000	21,000	4,200
75	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25,600	28,000	28,000	2,400
76	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	19,000	19,000	2,200
77	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	28,000	31,000	31,000	3,000
78	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	22,400	26,000	26,000	3,600
79	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	16,000	16,000	1,600
80	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	49,000	49,000	4,200
81	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	49,000	49,000	4,200
82	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	49,000	49,000	4,200
83	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	49,000	49,000	4,200
84	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	21,200	23,000	23,000	1,800
85	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6,600	6,600	6,600	-
86	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	63,400	68,000	68,000	4,600
87	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14,400	16,000	16,000	1,600
88	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400	26,000	26,000	3,600
89	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16,800	19,000	19,000	2,200
90	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	31,000	31,000	2,400
91	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	50,000	50,000	5,200
Sinh hóa						
92	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	100,900	111,000	111,000	10,100
93	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136,000	147,000	147,000	11,000
94	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272,900	298,000	298,000	25,100
95	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1,381,900	1,505,000	1,505,000	123,100
96	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	18,000	18,000	2,000
97	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	18,000	18,000	2,000
98	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
99	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600

100	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
101	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	26,000	26,000	2,600
102	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
103	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
104	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
105	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
106	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
107	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	15,000	15,000	1,600
108	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	19,000	19,000	2,200
109	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28,000	31,000	31,000	3,000
110	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	31,000	31,000	3,000
111	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56,100	61,000	61,000	4,900
112	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	25,000	25,000	2,600
113	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	76,000	76,000	45,800
114	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
115	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
116	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	22,000	22,000	2,000
117	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	115,000	115,000	9,700
118	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	31,000	31,000	3,000
119	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	31,000	31,000	3,000
120	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22,400	26,000	26,000	3,600
121	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
122	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	37,000	37,000	3,400
123	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	31,000	31,000	3,000
124	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	26,000	26,000	3,600
125	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23,400	26,000	26,000	2,600
126	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13,400	15,000	15,000	1,600
127	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8,800	8,800	8,800	-
128	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11,200	13,000	13,000	1,800
129	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22,400	26,000	26,000	3,600
130	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28,000	31,000	31,000	3,000
131	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	22,400	26,000	26,000	3,600
132	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13,400	15,000	15,000	1,600
133	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22,400	26,000	26,000	3,600
134	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,800	8,800	8,800	-
135	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28,000	31,000	31,000	3,000
136	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56,100	61,000	61,000	4,900
137	23.0244.1544	Phản ứng CRP	22,400	26,000	26,000	3,600
Vì sinh						
138	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	78,000	78,000	6,400
139	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	74,200	81,000	81,000	6,800
140	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	32,500	36,000	36,000	3,500
141	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	77,300	77,300	7,000
142	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78,300	86,000	86,000	7,700
143	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	187,000	187,000	15,900
144	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000	285,000	285,000	24,000
145	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45,500	50,000	50,000	4,500
146	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261,000	285,000	285,000	24,000

147	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58,600	65,000	65,000	6,400
148	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65,200	72,000	72,000	6,800
149	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65,200	72,000	72,000	6,800
150	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65,200	72,000	72,000	6,800
151	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65,200	72,000	72,000	6,800
152	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58,600	64,000	64,000	5,400
153	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130,500	143,000	143,000	12,500
154	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130,500	143,000	143,000	12,500
155	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	130,500	143,000	143,000	12,500
156	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58,600	64,000	64,000	5,400
157	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	156,000	156,000	13,500
158	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	156,000	156,000	13,500
159	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	136,000	136,000	11,000
160	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	46,000	46,000	4,300
161	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	78,000	78,000	6,400
162	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	50,000	50,000	4,500
163	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45,500	50,000	50,000	4,500
164	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	50,000	50,000	4,500
165	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45,500	50,000	50,000	4,500
166	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100	38,000	38,000	2,900
167	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	285,000	285,000	24,000
168	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	45,500	47,600	47,600	4,300
169	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417,200	452,000	452,000	34,800
170	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190,400	206,000	206,000	15,600
Siêu âm						
171	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300	-
172	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58,600	80,000	80,000	21,400
173	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	80,000	80,000	21,400
174	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	80,000	80,000	21,400
175	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	252,300	252,300	252,300	-
176	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	252,300	252,300	252,300	-
177	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	486,300	486,300	486,300	-
178	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252,300	252,300	252,300	-
179	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300	-
180	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58,600	80,000	80,000	21,400
181	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	252,300	252,300	252,300	-
182	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252,300	252,300	252,300	-
183	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58,600	80,000	80,000	21,400
184	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58,600	80,000	80,000	21,400
185	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300	-
186	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252,300	252,300	252,300	-
187	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58,600	80,000	80,000	21,400
188	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252,300	252,300	252,300	-
189	14.0240.0845	Siêu âm mắt	69,700	87,000	87,000	17,300
190	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58,600	80,000	80,000	21,400
191	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	80,000	80,000	21,400
192	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	80,000	80,000	21,400
193	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	80,000	80,000	21,400

194	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89,300	89,300	89,300	-
195	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	58,600	80,000	80,000	21,400
196	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58,600	80,000	80,000	21,400
197	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	58,600	80,000	80,000	21,400
198	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	89,300	89,300	89,300	-
199	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89,300	89,300	89,300	-
200	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58,600	80,000	80,000	21,400
201	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58,600	80,000	80,000	21,400
202	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58,600	80,000	80,000	21,400
203	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	80,000	80,000	21,400
204	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	80,000	80,000	21,400
205	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195,600	195,600	195,600	-
206	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	80,000	80,000	21,400
207	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58,600	80,000	80,000	21,400
208	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	80,000	80,000	21,400
209	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89,300	89,300	89,300	-
210	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	89,300	89,300	89,300	-
211	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	252,300	252,300	-
212	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	252,300	252,300	252,300	-
213	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89,300	89,300	89,300	-
214	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252,300	252,300	252,300	-
215	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	80,000	80,000	21,400
216	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	195,600	195,600	-
217	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89,300	89,300	89,300	-
218	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252,300	252,300	252,300	-
219	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	80,000	80,000	21,400
220	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	80,000	80,000	21,400
221	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	80,000	80,000	21,400
222	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252,300	252,300	252,300	-
223	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	80,000	80,000	21,400
224	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58,600	80,000	80,000	21,400
225	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	252,300	252,300	-
226	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252,300	252,300	252,300	-
227	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252,300	252,300	252,300	-
228	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252,300	252,300	252,300	-
229	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486,300	486,300	486,300	-
230	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	80,000	80,000	21,400
231	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	89,300	89,300	89,300	-
232	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	89,300	89,300	89,300	-
233	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600	80,000	80,000	21,400
234	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89,300	89,300	89,300	-
235	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58,600	80,000	80,000	21,400
236	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	89,300	89,300	89,300	-
237	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	89,300	89,300	89,300	-
238	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	195,600	195,600	195,600	-
239	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300	-
240	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	80,000	80,000	21,400
241	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	80,000	80,000	21,400

242	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300	-
243	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	58,600	80,000	80,000	21,400
244	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	252,300	252,300	252,300	-
245	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300	-
246	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89,300	80,000	80,000	(9,300)
X Quang						
247	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	246,800	246,800	246,800	-
248	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
249	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
250	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
251	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
252	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
253	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
254	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
255	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
256	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
257	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
258	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
259	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
260	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
261	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
262	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
263	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
264	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
265	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
266	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cần (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
267	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
268	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cần (Occlusal)	73,300	80,000	80,000	6,700
269	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
270	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
271	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
272	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
274	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghe nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300	142,000	142,000	11,700
275	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
276	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
277	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
278	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
279	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
281	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
282	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
283	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
284	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
285	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
286	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
287	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
288	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700

289	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
290	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130,300	142,000	142,000	11,700
291	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
292	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
293	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
294	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
295	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
296	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
297	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
298	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
299	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
300	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
301	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
302	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
303	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
304	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
305	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
306	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
307	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
308	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
309	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
310	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
311	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
312	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
313	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
314	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
315	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
316	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
317	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
318	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
319	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
320	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
321	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
322	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
323	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
324	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300	142,000	142,000	11,700
325	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
326	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
327	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
328	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
329	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
330	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
331	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300	119,000	119,000	9,700
332	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	287,000	287,000	22,200
333	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
334	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	102,300	112,000	112,000	9,700
335	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73,300	80,000	80,000	6,700
336	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	73,300	80,000	80,000	6,700

337	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
338	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
339	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124,300	136,000	136,000	11,700
340	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	287,000	287,000	22,200
341	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124,300	136,000	136,000	11,700
342	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	287,000	287,000	22,200
343	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164,300	180,000	180,000	15,700
344	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304,800	331,000	331,000	26,200
345	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280,800	305,000	305,000	24,200
346	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280,800	305,000	305,000	24,200
347	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rỏ	446,800	488,000	488,000	41,200
348	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426,800	466,000	466,000	39,200
349	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411,800	449,000	449,000	37,200
350	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	451,800	493,000	493,000	41,200
351	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	426,800	466,000	466,000	39,200
352	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579,800	634,000	634,000	54,200
353	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649,800	711,000	711,000	61,200
354	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579,800	634,000	634,000	54,200
355	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649,800	711,000	711,000	61,200
356	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569,800	623,000	623,000	53,200
357	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	604,800	661,000	661,000	56,200
358	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604,800	661,000	661,000	56,200
359	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246,800	268,000	268,000	21,200
360	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rở thần kinh	441,800	482,000	482,000	40,200
361	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16,100	40,000	40,000	23,900
362	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	50,000	50,000	26,300
363	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72,300	80,000	80,000	7,700
364	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
365	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
366	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	80,000	80,000	6,700
367	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	115,000	115,000	9,700
368	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường]	72,300	80,000	80,000	7,700
Thăm dò chức năng						
369	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	47,000	47,000	7,100
370	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144,300	144,300	144,300	-
371	02.0085.1778	Điện tim thường	39,900	47,000	47,000	7,100
372	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	215,800	215,800	215,800	-
373	02.0096.1798	Holter huyết áp	215,800	215,800	215,800	-
374	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236,600	236,600	236,600	-
375	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215,800	215,800	215,800	-
376	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75,200	75,200	75,200	-
377	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135,300	135,300	135,300	-
378	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	47,000	47,000	7,100
379	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144,300	144,300	144,300	-
380	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	75,000	75,000	20,000
381	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	86,200	86,200	-
382	21.0014.1778	Điện tim thường	39,900	47,000	47,000	7,100
383	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	75,200	75,200	75,200	-

	Thủ thuật					
384	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	25,100	25,100	-
385	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685,500	685,500	685,500	-
386	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	1,158,500	1,158,500	-
387	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400	532,400	532,400	-
388	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1,042,500	1,042,500	1,042,500	-
389	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280,500	280,500	280,500	-
390	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280,500	280,500	280,500	-
391	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300	40,300	-
392	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	23,000	14,100	8,900
393	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	23,000	14,100	8,900
394	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373,600	373,600	373,600	-
395	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	248,500	-
396	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600,500	600,500	600,500	-
397	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	-	600,500	-
398	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885,800	885,800	885,800	-
399	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759,800	759,800	759,800	-
400	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800	759,800	759,800	-
401	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600,500	-	600,500	-
402	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700	263,700	-
403	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	32,900	-
404	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	37,000	27,500	9,500
405	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27,500	37,000	27,500	9,500
406	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263,700	263,700	263,700	-
407	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	248,500	248,500	248,500	-
408	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900	162,900	162,900	-
409	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192,300	192,300	192,300	-
410	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628,500	628,500	628,500	-
411	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628,500	628,500	628,500	-
412	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192,300	192,300	192,300	-
413	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,508,100	1,508,100	1,508,100	-
414	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3,308,100	3,308,100	3,308,100	-
415	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
416	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
417	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
418	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
419	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
420	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
421	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
422	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
423	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
424	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
425	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
426	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
427	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	109,000	58,400	50,600
428	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	532,500	-

429	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	132,000	101,800	30,200
430	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405,500	405,500	405,500	-
431	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405,500	405,500	405,500	-
432	01.0164.0210	Thông bàng quang	101,800	132,000	101,800	30,200
433	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	263,000	230,500	32,500
434	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000	60,000	-
435	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126,900	126,900	126,900	-
436	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800	-
437	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	283,000	152,000	131,000
438	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500	622,500	-
439	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880,200	880,200	880,200	-
440	01.0221.0211	Thụt tháo	92,400	160,000	92,400	67,600
441	01.0222.0211	Thụt giữ	92,400	160,000	92,400	67,600
442	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400	-
443	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885,800	885,800	885,800	-
444	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	532,400	532,400	532,400	-
445	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	167,000	153,700	13,300
446	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463,500	463,500	463,500	-
447	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	729,400	729,400	729,400	-
448	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659,900	659,900	659,900	-
449	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600	2,310,600	2,310,600	-
450	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	165,000	148,600	16,400
451	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	248,500	248,500	-
452	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900	195,900	-
453	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	217,000	153,700	63,300
454	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162,900	220,000	162,900	57,100
455	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	729,400	729,400	-
456	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	-	600,500	-
457	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228,500	228,500	228,500	-
458	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	192,300	192,300	-
459	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	37,000	27,500	9,500
460	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112,300	112,300	112,300	-
461	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700	194,700	-
462	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	463,500	463,500	463,500	-
463	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700	263,700	-
464	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	32,900	-
465	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280,500	280,500	280,500	-
466	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	280,500	280,500	280,500	-
467	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	280,500	280,500	280,500	-
468	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365,100	365,100	365,100	-
469	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126,900	126,900	126,900	-
470	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14,100	28,000	14,100	13,900
471	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60,000	60,000	60,000	-
472	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	165,000	148,600	16,400
473	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900	64,900	-
474	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	405,500	405,500	405,500	-
475	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700	126,700	126,700	-
476	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	685,500	685,500	685,500	-

477	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	659,900	659,900	659,900	-
478	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	659,900	659,900	659,900	-
479	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101,800	162,000	101,800	60,200
480	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,010,000	1,010,000	1,010,000	-
481	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273,500	273,500	273,500	-
482	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	194,700	194,700	194,700	-
483	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	194,700	194,700	194,700	-
484	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	953,800	953,800	953,800	-
485	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	194,700	194,700	194,700	-
486	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	263,000	230,500	32,500
487	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230,500	263,000	230,500	32,500
488	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700	217,000	153,700	63,300
489	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700	167,000	153,700	13,300
490	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800	132,000	101,800	30,200
491	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400	-
492	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	283,000	152,000	131,000
493	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	659,900	659,900	-
494	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586,300	586,300	586,300	-
495	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659,900	659,900	659,900	-
496	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195,900	195,900	195,900	-
497	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586,300	586,300	586,300	-
498	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400	92,400	-
499	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92,400	160,000	92,400	67,600
500	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	55,900	55,900	55,900	-
501	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129,600	216,000	129,600	86,400
502	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	250,000	144,900	105,100
503	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	129,600	216,000	129,600	86,400
504	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	250,000	144,900	105,100
505	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129,600	216,000	129,600	86,400
506	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	250,000	144,900	105,100
507	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	129,600	216,000	129,600	86,400
508	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	250,000	144,900	105,100
509	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	129,600	216,000	129,600	86,400
510	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	250,000	144,900	105,100
511	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	129,600	216,000	129,600	86,400
512	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	250,000	144,900	105,100
513	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	216,000	129,600	86,400
514	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	250,000	144,900	105,100
515	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	147,000	126,700	20,300
516	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	200,000	171,900	28,100
517	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104,400	213,000	104,400	108,600
518	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	104,400	213,000	104,400	108,600
519	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104,400	213,000	104,400	108,600
520	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104,400	213,000	104,400	108,600
521	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104,400	213,000	104,400	108,600
522	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104,400	213,000	104,400	108,600
523	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104,400	213,000	104,400	108,600
524	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400	213,000	104,400	108,600

525	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104,400	213,000	104,400	108,600
526	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	104,400	213,000	104,400	108,600
527	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	104,400	213,000	104,400	108,600
528	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104,400	213,000	104,400	108,600
529	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	104,400	213,000	104,400	108,600
530	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104,400	213,000	104,400	108,600
531	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104,400	213,000	104,400	108,600
532	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	104,400	213,000	104,400	108,600
533	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104,400	213,000	104,400	108,600
534	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400	213,000	104,400	108,600
535	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400	213,000	104,400	108,600
536	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104,400	213,000	104,400	108,600
537	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400	213,000	104,400	108,600
538	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	104,400	213,000	104,400	108,600
539	02.0406.0213	Tiêm gân gót	104,400	213,000	104,400	108,600
540	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	104,400	213,000	104,400	108,600
541	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
542	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
543	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
544	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
545	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
546	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
547	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
548	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
549	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
550	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
551	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
552	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
553	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
554	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
555	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
556	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
557	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148,700	267,000	148,700	118,300
558	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	55,900	55,900	55,900	-
559	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	685,500	685,500	685,500	-
560	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280,500	280,500	280,500	-
561	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14,100	23,000	14,100	8,900
562	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600,500	600,500	600,500	-
563	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153,700	153,700	153,700	-
564	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162,900	162,900	162,900	-
565	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	248,500	248,500	248,500	-
566	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
567	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
568	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153,700	153,700	153,700	-
569	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	37,000	27,500	9,500
570	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	27,500	37,000	27,500	9,500
571	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373,600	373,600	373,600	-
572	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532,400	532,400	532,400	-

573	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759,800	759,800	759,800	-
574	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	162,900	162,900	162,900	-
575	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	-	600,500	-
576	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700	263,700	-
577	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64,300	77,000	64,300	12,700
578	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58,400	58,400	58,400	-
579	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	532,500	-
580	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700	126,700	126,700	-
581	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405,500	405,500	405,500	-
582	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	318,700	318,700	318,700	-
583	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	263,000	230,500	32,500
584	03.0133.0210	Thông tiểu	101,800	132,000	101,800	30,200
585	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126,900	126,900	126,900	-
586	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000	60,000	-
587	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880,200	880,200	880,200	-
588	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700	153,700	-
589	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	167,000	153,700	13,300
590	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101,800	132,000	101,800	30,200
591	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	283,000	152,000	131,000
592	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500	622,500	-
593	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92,400	160,000	92,400	67,600
594	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92,400	160,000	92,400	67,600
595	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	100,900	100,900	100,900	-
596	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	211,000	110,600	100,400
597	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	317,000	217,200	99,800
598	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	259,000	178,900	80,100
599	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	369,500	369,500	-
600	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	369,500	-
601	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500	396,000	245,500	150,500
602	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500	245,500	-
603	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500	-
604	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100	380,100	-
605	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100	296,100	-
606	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500	415,500	-
607	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500	245,500	-
608	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	396,000	245,500	150,500
609	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500	112,500	-
610	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46,600	77,000	46,600	30,400
611	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46,600	77,000	46,600	30,400
612	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500	36,500	-
613	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	280,500	280,500	-
614	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500	280,500	-
615	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27,500	37,000	27,500	9,500
616	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	1,121,000	951,600	169,400
617	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	1,094,000	929,400	164,600
618	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	312,500	312,500	-
619	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700	653,700	-
620	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	729,400	729,400	-

621	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700	194,700	-
622	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900	195,900	-
623	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900	195,900	-
624	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153,700	153,700	153,700	-
625	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700	153,700	153,700	-
626	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218,500	218,500	218,500	-
627	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92,400	160,000	92,400	67,600
628	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92,400	160,000	92,400	67,600
629	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	129,600	216,000	129,600	86,400
630	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	104,400	213,000	104,400	108,600
631	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	148,700	267,000	148,700	118,300
632	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	104,400	213,000	104,400	108,600
633	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148,700	267,000	148,700	118,300
634	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên [dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa]	344,400	344,400	344,400	-
635	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên [các loại thuốc]	394,800	394,800	394,800	-
636	03.2380.0302	Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	979,400	979,400	979,400	-
637	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	307,800	307,800	307,800	-
638	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800	394,800	-
639	03.2383.0314	Test nội bì [chậm]	493,800	493,800	493,800	-
640	03.2383.0315	Test nội bì [nhANH]	406,800	406,800	406,800	-
641	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	546,100	546,100	-
642	03.2387.0212	Tiêm trong da	15,100	24,000	15,100	8,900
643	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15,100	24,000	15,100	8,900
644	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15,100	24,000	15,100	8,900
645	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15,100	34,000	15,100	18,900
646	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25,100	54,000	25,100	28,900
647	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178,500	178,500	178,500	-
648	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	240,900	240,900	240,900	-
649	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	169,500	633,000	169,500	463,500
650	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	312,500	312,500	-
651	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500	218,500	218,500	-
652	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500	289,500	289,500	-
653	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	194,700	194,700	-
654	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500	533,000	269,500	263,500
655	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	57,000	40,300	16,700
656	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	-
657	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	-
658	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600	-
659	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	-
660	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	-
661	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	-
662	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	317,000	194,700	122,300
663	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	433,000	289,500	143,500
664	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659,600	659,600	659,600	-
665	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659,600	659,600	659,600	-
666	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659,600	659,600	659,600	-
667	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749,600	749,600	749,600	-
668	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659,600	659,600	659,600	-

669	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000	623,000	342,000	281,000
670	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
671	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
672	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
673	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
674	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
675	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
676	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
677	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
678	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
679	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
680	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
681	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
682	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
683	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	473,000	257,000	216,000
684	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667,000	823,000	667,000	156,000
685	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282,000	523,000	282,000	241,000
686	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
687	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667,000	823,000	667,000	156,000
688	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000	423,000	167,000	256,000
689	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000	523,000	282,000	241,000
690	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
691	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
692	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
693	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
694	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
695	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
696	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000	523,000	257,000	266,000
697	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	423,000	167,000	256,000
698	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000	523,000	257,000	266,000
699	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
700	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
701	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	523,000	282,000	241,000
702	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	269,000	218,500	50,500
703	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	218,500	269,000	218,500	50,500
704	03.3911.0200	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	-
705	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	-
706	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	-
707	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600	-
708	03.3911.0204	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	-
709	03.3911.0205	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	-
710	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61,400	109,000	61,400	47,600
711	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900	68,900	68,900	-
712	05.0043.0333	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	351,000	351,000	351,000	-
713	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399,000	399,000	399,000	-
714	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399,000	399,000	399,000	-
715	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399,000	399,000	399,000	-
716	05.0047.0329	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	399,000	399,000	399,000	-

717	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399,000	399,000	399,000	-
718	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399,000	399,000	399,000	-
719	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399,000	399,000	399,000	-
720	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200	380,200	380,200	-
721	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231,700	231,700	231,700	-
722	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hê- Nê	278,900	278,900	278,900	-
723	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hê- Nê	278,900	278,900	278,900	-
724	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	-
725	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	-
726	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	-
727	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600	-
728	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	-
729	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	-
730	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	279,500	279,500	-
731	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800	452,800	452,800	-
732	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	719,800	719,800	-
733	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	719,800	719,800	-
734	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	279,500	279,500	-
735	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	233,000	218,500	14,500
736	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800	452,800	452,800	-
737	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	292,300	292,300	-
738	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178,500	178,500	178,500	-
739	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240,900	240,900	240,900	-
740	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126,700	126,700	126,700	-
741	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170,900	170,900	170,900	-
742	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685,500	685,500	685,500	-
743	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27,500	37,000	27,500	9,500
744	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	126,900	126,900	126,900	-
745	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn siêu âm]	171,900	171,900	171,900	-
746	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	950,500	950,500	950,500	-
747	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950,500	950,500	950,500	-
748	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950,500	950,500	950,500	-
749	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1,096,500	1,096,500	1,096,500	-
750	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500	263,000	230,500	32,500
751	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273,500	273,500	273,500	-
752	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257,000	523,000	257,000	266,000
753	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659,600	836,000	659,600	176,400
754	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659,600	836,000	659,600	176,400
755	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659,600	836,000	659,600	176,400
756	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749,600	936,000	749,600	186,400
757	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659,600	836,000	659,600	176,400
758	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
759	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
760	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300

761	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
762	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
763	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
764	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
765	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
766	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
767	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
768	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
769	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
770	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
771	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
772	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	523,000	257,000	266,000
773	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749,600	936,000	749,600	186,400
774	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282,000	523,000	282,000	241,000
775	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
776	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659,600	836,000	659,600	176,400
777	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659,600	836,000	659,600	176,400
778	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667,000	823,000	667,000	156,000
779	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	836,000	659,600	176,400
780	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000	423,000	167,000	256,000
781	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000	523,000	282,000	241,000
782	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
783	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
784	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
785	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257,000	523,000	257,000	266,000
786	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	423,000	167,000	256,000
787	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000	523,000	257,000	266,000
788	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342,000	623,000	342,000	281,000
789	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
790	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700	638,000	372,700	265,300
791	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000	523,000	257,000	266,000
792	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434,600	636,000	434,600	201,400
793	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	523,000	282,000	241,000
794	10.9003.0200_BS	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	-
795	10.9003.0201_BS	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	-
796	10.9003.0202_BS	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	-
797	10.9003.0203_BS	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600	-
798	10.9003.0204_BS	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	-
799	10.9003.0205_BS	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	-
800	10.9004.0075_BS	Cắt chỉ	40,300	57,000	40,300	16,700
801	10.9005.0216_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194,700	317,000	194,700	122,300
802	10.9005.0217_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500	533,000	269,500	263,500
803	10.9005.0218_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	633,000	289,500	343,500
804	10.9005.0219_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200	549,000	354,200	194,800
805	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618,300	618,300	618,300	-
806	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	458,200	458,200	-
807	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	313,000	262,900	50,100
808	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200	458,200	458,200	-

809	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	313,000	262,900	50,100
810	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648,200	648,200	648,200	-
811	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213,400	213,400	213,400	-
812	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759,800	759,800	759,800	-
813	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	685,500	685,500	685,500	-
814	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	34,000	25,100	8,900
815	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194,700	194,700	194,700	-
816	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	40,900	40,900	40,900	-
817	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500	279,500	-
818	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	36,600	36,600	36,600	-
819	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	869,100	869,100	869,100	-
820	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682,500	1,683,000	682,500	1,000,500
821	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,191,900	3,192,000	1,191,900	2,000,100
822	13.0025.0638	Nội xoay thai	1,472,000	2,972,000	1,472,000	1,500,000
823	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300	3,510,000	1,510,300	1,999,700
824	13.0027.0617	Forceps	1,141,900	2,642,000	1,141,900	1,500,100
825	13.0028.0617	Giác hút	1,141,900	2,642,000	1,141,900	1,500,100
826	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	1,964,000	1,663,600	300,400
827	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700,200	1,000,000	700,200	299,800
828	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786,700	2,287,000	786,700	1,500,300
829	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	714,000	313,500	400,500
830	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	1,077,000	376,500	700,500
831	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	783,000	582,500	200,500
832	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	873,000	1,873,000	873,000	1,000,000
833	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,287,400	2,287,400	2,287,400	-
834	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153,700	153,700	153,700	-
835	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	436,200	436,200	-
836	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500	442,000	191,500	250,500
837	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700	653,700	-
838	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	1,121,000	951,600	169,400
839	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	1,369,400	1,369,400	-
840	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	1,095,000	885,400	209,600
841	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	414,500	414,500	-
842	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889,700	1,026,000	889,700	136,300
843	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	743,000	627,100	115,900
844	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	537,000	236,500	300,500
845	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914,600	1,915,000	914,600	1,000,400
846	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	929,400	929,400	-
847	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1,069,900	1,069,900	1,069,900	-
848	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251,500	502,000	251,500	250,500
849	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1,079,400	1,079,400	1,079,400	-
850	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	685,500	685,500	685,500	-
851	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	126,900	126,900	126,900	-
852	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	162,900	162,900	162,900	-
853	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800	132,000	101,800	30,200
854	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152,000	283,000	152,000	131,000
855	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	628,500	628,500	628,500	-
856	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	160,000	92,400	67,600

857	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352,300	552,000	352,300	199,700
858	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352,300	552,000	352,300	199,700
859	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	630,000	429,500	200,500
860	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	400,000	199,700	200,300
861	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	650,000	450,000	200,000
862	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	342,400	392,000	342,400	49,600
863	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	197,200	347,000	197,200	49,800
864	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40,300	90,000	40,300	49,700
865	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40,300	90,000	40,300	49,700
866	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	40,300	90,000	40,300	49,700
867	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727,900	778,000	727,900	50,100
868	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99,400	149,000	99,400	49,600
869	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359,500	410,000	359,500	50,500
870	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500	136,000	85,500	50,500
871	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	90,000	40,300	49,700
872	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55,000	105,000	55,000	50,000
873	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000	105,000	55,000	50,000
874	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	105,000	55,000	50,000
875	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105,800	156,000	105,800	50,200
876	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65,100	115,300	65,100	50,200
877	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71,500	122,000	71,500	50,500
878	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40,900	91,000	40,900	50,100
879	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	40,300	90,000	40,300	49,700
880	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	90,000	40,300	49,700
881	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600	104,000	53,600	50,400
882	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41,200	91,000	41,200	49,800
883	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mí; trích áp xe mí, kết mạc	85,500	136,000	85,500	49,800
884	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	40,900	91,000	40,900	49,800
885	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48,300	98,000	48,300	49,700
886	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	344,200	394,000	344,200	49,800
887	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	99,400	149,000	99,400	49,800
888	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99,400	149,000	99,400	49,800
889	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	218,500	269,000	218,500	50,500
890	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218,500	269,000	218,500	50,500
891	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	110,000	60,000	50,000
892	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000	110,000	60,000	50,000
893	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	60,000	110,000	60,000	50,000
894	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60,000	110,000	60,000	50,000
895	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	77,000	127,000	77,000	50,000
896	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	241,500	272,000	241,500	30,500
897	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	181,000	130,900	50,100
898	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31,100	81,000	31,100	49,900
899	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	31,100	81,000	31,100	49,900
900	14.0256.0843	Đo sắc giác	80,600	131,000	80,600	50,400
901	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	84,000	33,600	50,400
902	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	41,900	92,000	41,900	50,100
903	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77,000	127,000	77,000	50,000
904	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	197,200	247,000	197,200	49,800

905	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	145,500	196,000	145,500	50,500
906	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	561,000	530,700	30,300
907	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	201,000	170,600	30,400
908	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530,700	561,000	530,700	30,300
909	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170,600	201,000	170,600	30,400
910	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64,300	162,000	64,300	97,700
911	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22,000	52,000	22,000	30,000
912	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300	70,300	-
913	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139,000	139,000	139,000	-
914	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139,000	139,000	139,000	-
915	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	216,500	216,500	-
916	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	286,500	286,500	-
917	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295,500	295,500	295,500	-
918	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295,500	295,500	295,500	-
919	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	292,000	194,700	97,300
920	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300	-
921	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	-
922	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	-
923	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	-
924	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	-
925	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	316,000	218,500	97,500
926	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	209,000	159,100	49,900
927	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	143,000	92,500	50,500
928	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000	308,000	308,000	-
929	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	280,500	280,500	-
930	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	280,500	-
931	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	280,500	280,500	-
932	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500	369,500	369,500	-
933	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	369,500	-
934	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	211,000	110,600	100,400
935	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	317,000	217,200	99,800
936	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239,500	239,500	239,500	-
937	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500	-
938	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500	245,500	-
939	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500	-
940	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	396,000	245,500	150,500
941	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100	380,100	-
942	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500	112,500	112,500	-
943	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46,600	77,000	46,600	30,400
944	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46,600	77,000	46,600	30,400
945	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400	414,400	-
946	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800	110,800	-
947	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000	1,832,000	1,832,000	-
948	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68,000	68,000	68,000	-
949	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400	46,400	-
950	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	130,900	130,900	130,900	-
951	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31,100	31,100	31,100	-
952	21.0082.0843	Đo sắc giác	80,600	80,600	80,600	-

953	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	33,600	33,600	-
954	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700	12,700	-
955	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900	41,900	41,900	-
956	21.0087.0751	Đo độ lác	77,000	77,000	77,000	-
957	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	77,000	77,000	77,000	-
958	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	68,000	68,000	68,000	-
959	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69,400	69,400	69,400	-
960	21.0092.0755	Đo nhãn áp	31,600	31,600	31,600	-
961	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khi quản (một lần)	64,300	64,300	64,300	-
962	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	195,900	195,900	195,900	-
963	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1,158,500	1,158,500	1,158,500	-
964	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200	354,200	354,200	-
965	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	659,600	659,600	-
966	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới cắt lớp vi tính]	764,500	764,500	764,500	-
967	13.0029.0716	Soi ối	55,100	55,100	55,100	-
968	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	94,600	94,600	94,600	-
969	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900	40,900	40,900	-
970	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	139,000	139,000	-
971	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	389,400	389,400	389,400	-
972	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	312,500	312,500	-
973	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68,100	68,100	68,100	-
974	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2,367,500	2,367,500	2,367,500	-
975	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	625,000	625,000	625,000	-
976	14.0161.0748	Tập nhược thị	43,600	43,600	43,600	-
977	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	69,000	69,000	69,000	-
978	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900	130,900	130,900	-
979	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400	46,400	-
980	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46,400	46,400	46,400	-
981	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31,600	31,600	31,600	-
982	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700	12,700	-
983	14.0262.0751	Đo độ lác	77,000	77,000	77,000	-
984	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771,900	771,900	771,900	-
985	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771,900	771,900	771,900	-
986	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	269,500	269,500	-
987	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	289,500	289,500	-
988	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354,200	354,200	354,200	-
989	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	40,300	-
990	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4,900	4,900	4,900	-
Phần thuật						
991	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759,800	759,800	759,800	-
992	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759,800	759,800	759,800	-
993	03.0078.0120	Mở khí quản	759,800	759,800	759,800	-
994	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh mô	4,142,300	5,142,300	5,142,300	1,000,000
995	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	3,119,400	3,119,400	1,000,000
996	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô	3,116,800	4,616,800	4,616,800	1,500,000
997	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771,000	771,000	771,000	-
998	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771,000	771,000	771,000	-
999	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3,228,100	3,228,100	3,228,100	-

1000	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,928,100	2,928,100	2,928,100	-
1001	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,928,100	2,928,100	2,928,100	-
1002	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3,228,100	3,228,100	3,228,100	-
1003	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3,397,900	3,397,900	3,397,900	-
1004	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2,122,100	2,122,100	2,122,100	-
1005	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,217,800	4,717,800	4,717,800	1,500,000
1006	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	3,217,800	4,717,800	4,717,800	1,500,000
1007	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,217,800	4,717,800	4,717,800	1,500,000
1008	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	4,717,800	4,717,800	1,500,000
1009	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	3,268,300	3,268,300	1,000,000
1010	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	1,369,400	1,369,400	-
1011	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	3,135,800	4,135,800	4,135,800	1,000,000
1012	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1,079,400	1,079,400	1,079,400	-
1013	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3,828,100	3,828,100	3,828,100	-
1014	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900	2,767,900	-
1015	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2,683,900	2,683,900	2,683,900	-
1016	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1017	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,815,900	3,815,900	3,815,900	1,000,000
1018	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,721,300	5,221,300	5,221,300	500,000
1019	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3,142,500	4,142,500	4,142,500	1,000,000
1020	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	5,100,100	5,100,100	5,100,100	-
1021	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	4,142,500	4,142,500	1,000,000
1022	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,816,900	3,816,900	3,816,900	1,000,000
1023	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bộ trĩ	2,816,900	3,816,900	3,816,900	1,000,000
1024	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	2,816,900	2,816,900	2,816,900	-
1025	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	1,108,300	1,108,300	1,108,300	-
1026	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3,142,500	3,142,500	3,142,500	-
1027	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,721,300	4,721,300	4,721,300	-
1028	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2,917,900	2,917,900	2,917,900	-
1029	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1030	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3,512,900	3,512,900	3,512,900	-
1031	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1032	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873,000	1,373,000	1,373,000	500,000
1033	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,501,900	3,001,900	3,001,900	500,000
1034	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1035	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2,683,900	2,683,900	2,683,900	-
1036	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873,000	1,373,000	1,373,000	500,000
1037	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Nhi]	2,917,900	2,917,900	2,917,900	-
1038	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1039	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1040	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1041	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,886,100	4,886,100	4,886,100	-
1042	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6,140,200	6,140,200	6,140,200	-
1043	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4,886,100	4,886,100	4,886,100	-
1044	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1045	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	405,500	405,500	405,500	-
1046	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	2,490,900	2,490,900	-
1047	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,490,900	2,490,900	2,490,900	-

1048	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	3,512,900	3,512,900	3,512,900	-
1049	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3,512,900	3,512,900	3,512,900	-
1050	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị úr dịch âm đạo, tử cung	885,400	1,095,400	1,095,400	210,000
1051	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289,500	632,500	632,500	343,000
1052	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1053	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900	3,490,900	3,490,900	1,000,000
1054	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273,500	773,500	773,500	500,000
1055	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	2,490,900	2,490,900	-
1056	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218,500	532,500	532,500	314,000
1057	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1058	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1059	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4,324,900	4,824,900	4,824,900	500,000
1060	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1061	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3,923,600	4,423,600	4,423,600	500,000
1062	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3,011,900	3,511,900	3,511,900	500,000
1063	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	3,994,900	4,494,900	4,494,900	500,000
1064	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4,324,900	4,824,900	4,824,900	500,000
1065	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3,923,600	4,423,600	4,423,600	500,000
1066	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1067	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1068	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1069	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3,226,900	3,926,900	3,926,900	700,000
1070	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3,226,900	3,926,900	3,926,900	700,000
1071	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3,226,900	3,926,900	3,926,900	700,000
1072	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4,102,500	4,802,500	4,802,500	700,000
1073	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4,102,500	4,802,500	4,802,500	700,000
1074	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4,102,500	4,802,500	4,802,500	700,000
1075	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,320,600	4,020,600	4,020,600	700,000
1076	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5,265,900	5,965,900	5,965,900	700,000
1077	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3,923,600	4,623,600	4,623,600	700,000
1078	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3,923,600	4,623,600	4,623,600	700,000
1079	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4,102,500	4,802,500	4,802,500	700,000
1080	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7,094,200	7,094,200	7,094,200	-
1081	03.3709.0578	Chuyển ngón cò cuống mạch nuôi	5,663,200	5,663,200	5,663,200	-
1082	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3,226,900	3,226,900	3,226,900	-
1083	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1084	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1085	03.3728.0548	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4,324,900	4,824,900	4,824,900	500,000
1086	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1087	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1088	03.3755.0534	Tháo khớp gối	3,994,900	4,494,900	4,494,900	500,000
1089	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1090	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1091	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1092	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1093	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1094	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1095	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-

1096	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1097	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	3,994,900	4,244,900	4,244,900	250,000
1098	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5,204,600	5,204,600	5,204,600	-
1099	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1100	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	3,994,900	3,994,900	3,994,900	-
1101	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3,994,900	3,994,900	3,994,900	-
1102	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1103	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1104	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3,142,500	3,842,500	3,842,500	700,000
1105	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3,226,900	3,926,900	3,926,900	700,000
1106	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3,302,900	4,002,900	4,002,900	700,000
1107	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tự do chỗ đơn giản	3,720,600	4,420,600	4,420,600	700,000
1108	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3,044,900	3,744,900	3,744,900	700,000
1109	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1110	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,857,900	2,557,900	2,557,900	700,000
1111	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1,857,900	2,557,900	2,557,900	700,000
1112	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	1,857,900	2,557,900	2,557,900	700,000
1113	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	3,720,600	3,720,600	3,720,600	-
1114	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3,720,600	3,720,600	3,720,600	-
1115	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3,595,500	3,595,500	3,595,500	-
1116	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893,600	893,600	893,600	-
1117	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893,600	893,600	893,600	-
1118	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị ổ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	649,800	649,800	649,800	-
1119	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264,700	264,700	264,700	-
1120	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4,561,600	4,561,600	4,561,600	-
1121	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600	4,561,600	4,561,600	-
1122	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	4,561,600	4,561,600	4,561,600	-
1123	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	4,561,600	4,561,600	4,561,600	-
1124	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	4,561,600	4,561,600	4,561,600	-
1125	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,620,900	3,620,900	3,620,900	-
1126	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	2,872,600	2,872,600	-
1127	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	2,872,600	2,872,600	-
1128	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,925,900	1,925,900	1,925,900	-
1129	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,381,300	7,381,300	7,381,300	-
1130	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14,778,300	14,778,300	14,778,300	-
1131	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7,392,200	7,392,200	7,392,200	-
1132	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7,392,200	7,392,200	7,392,200	-
1133	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	7,392,200	7,392,200	7,392,200	-
1134	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3,433,300	3,433,300	3,433,300	-
1135	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3,595,500	3,595,500	3,595,500	-
1136	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7,392,200	7,392,200	7,392,200	-
1137	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7,392,200	7,392,200	7,392,200	-
1138	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2,396,200	3,396,200	3,396,200	1,000,000
1139	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7,392,200	7,392,200	7,392,200	-
1140	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7,392,200	7,392,200	7,392,200	-
1141	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	7,392,200	7,392,200	7,392,200	-
1142	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1143	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4,703,100	4,703,100	4,703,100	-

1144	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,703,100	4,703,100	4,703,100	-
1145	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4,703,100	4,703,100	4,703,100	-
1146	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4,703,100	4,703,100	4,703,100	-
1147	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	3,131,800	3,131,800	3,131,800	-
1148	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1149	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1150	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1151	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1152	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1153	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	4,703,100	4,703,100	4,703,100	-
1154	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3,433,300	3,433,300	3,433,300	-
1155	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,920,900	1,920,900	1,920,900	-
1156	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,920,900	1,920,900	1,920,900	-
1157	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3,279,000	3,279,000	3,279,000	-
1158	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6,823,200	6,823,200	6,823,200	-
1159	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1160	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1161	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1162	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,621,100	4,621,100	4,621,100	-
1163	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100	4,569,100	4,569,100	-
1164	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	1,920,900	1,920,900	-
1165	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,920,900	1,920,900	1,920,900	-
1166	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	1,509,500	1,509,500	-
1167	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6,140,200	6,140,200	6,140,200	-
1168	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,920,900	1,920,900	1,920,900	-
1169	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,920,900	1,920,900	1,920,900	-
1170	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5,530,400	5,530,400	5,530,400	-
1171	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5,530,400	5,530,400	5,530,400	-
1172	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	2,490,900	2,490,900	-
1173	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,509,500	1,509,500	1,509,500	-
1174	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,509,500	1,509,500	1,509,500	-
1175	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,509,500	1,509,500	1,509,500	-
1176	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1,920,900	1,920,900	1,920,900	-
1177	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	2,490,900	2,490,900	-
1178	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900	2,490,900	2,490,900	-
1179	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,509,500	1,509,500	1,509,500	-
1180	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3,279,000	3,279,000	3,279,000	-
1181	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500	2,009,500	2,009,500	500,000
1182	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	2,009,500	2,009,500	500,000
1183	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500	1,509,500	1,509,500	-
1184	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	3,595,500	3,595,500	3,595,500	-
1185	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3,595,500	3,595,500	3,595,500	-
1186	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2,683,900	2,683,900	2,683,900	-
1187	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2,683,900	2,683,900	2,683,900	-
1188	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,683,900	2,683,900	2,683,900	-
1189	10.0453.0464	Nổi vị tràng	2,917,900	2,917,900	2,917,900	-
1190	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1191	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-

1192	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1193	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	2,705,700	2,705,700	2,705,700	-
1194	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1195	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,815,900	2,815,900	2,815,900	-
1196	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	2,815,900	2,815,900	2,815,900	-
1197	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,683,900	2,683,900	2,683,900	-
1198	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1199	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,705,700	3,205,700	3,205,700	500,000
1200	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2,705,700	2,705,700	2,705,700	-
1201	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2,705,700	2,705,700	2,705,700	-
1202	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1203	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1204	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1205	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5,100,100	5,100,100	5,100,100	-
1206	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5,100,100	5,100,100	5,100,100	-
1207	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5,100,100	5,100,100	5,100,100	-
1208	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	5,100,100	5,100,100	5,100,100	-
1209	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2,705,700	3,405,700	3,405,700	700,000
1210	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3,142,500	3,842,500	3,842,500	700,000
1211	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1212	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,764,100	4,764,100	4,764,100	-
1213	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4,764,100	4,764,100	4,764,100	-
1214	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	5,141,100	5,141,100	5,141,100	-
1215	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5,141,100	5,141,100	5,141,100	-
1216	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5,141,100	5,141,100	5,141,100	-
1217	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,815,900	3,815,900	3,815,900	1,000,000
1218	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,815,900	3,815,900	3,815,900	1,000,000
1219	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,815,900	3,815,900	3,815,900	1,000,000
1220	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	4,142,500	4,142,500	1,000,000
1221	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,815,900	3,815,900	3,815,900	1,000,000
1222	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,683,900	2,983,900	2,983,900	300,000
1223	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,993,400	4,493,400	4,493,400	500,000
1224	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3,993,400	4,493,400	4,493,400	500,000
1225	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,941,100	4,941,100	4,941,100	-
1226	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,941,100	4,941,100	4,941,100	-
1227	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100	4,941,100	4,941,100	-
1228	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,941,100	4,941,100	4,941,100	-
1229	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,941,100	4,941,100	4,941,100	-
1230	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,941,100	4,941,100	4,941,100	-
1231	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	3,383,900	3,383,900	700,000
1232	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	3,383,900	3,383,900	700,000
1233	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1234	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,941,100	4,941,100	4,941,100	-
1235	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,993,400	3,993,400	3,993,400	-
1236	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,816,900	3,816,900	3,816,900	1,000,000
1237	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,816,900	3,516,900	3,516,900	700,000
1238	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,816,900	3,516,900	3,516,900	700,000
1239	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2,816,900	3,816,900	3,816,900	1,000,000

1240	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,816,900	3,816,900	3,816,900	1,000,000
1241	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2,507,900	3,207,900	3,207,900	700,000
1242	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2,507,900	3,207,900	3,207,900	700,000
1243	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,816,900	3,816,900	3,816,900	1,000,000
1244	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900	3,516,900	3,516,900	700,000
1245	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,816,900	3,516,900	3,516,900	700,000
1246	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,816,900	3,516,900	3,516,900	700,000
1247	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2,816,900	3,516,900	3,516,900	700,000
1248	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2,396,200	3,096,200	3,096,200	700,000
1249	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2,816,900	3,516,900	3,516,900	700,000
1250	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,509,500	2,209,500	2,209,500	700,000
1251	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,509,500	2,209,500	2,209,500	700,000
1252	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2,119,400	2,819,400	2,819,400	700,000
1253	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,501,900	3,201,900	3,201,900	700,000
1254	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5,204,600	5,904,600	5,904,600	700,000
1255	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	2,683,900	3,183,900	3,183,900	500,000
1256	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3,433,300	3,933,300	3,933,300	500,000
1257	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5,861,600	5,861,600	5,861,600	-
1258	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,861,600	5,861,600	5,861,600	-
1259	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	5,861,600	5,861,600	5,861,600	-
1260	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	3,433,300	3,933,300	3,933,300	500,000
1261	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	3,142,500	3,642,500	3,642,500	500,000
1262	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3,142,500	3,642,500	3,642,500	500,000
1263	10.0620.0583	Mở thông túi mật	2,396,200	2,896,200	2,896,200	500,000
1264	10.0621.0472	Cắt túi mật	4,993,100	4,993,100	4,993,100	-
1265	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4,970,100	4,970,100	4,970,100	-
1266	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,970,100	4,970,100	4,970,100	-
1267	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,917,900	3,417,900	3,417,900	500,000
1268	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	5,170,100	5,670,100	5,670,100	500,000
1269	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,955,100	5,455,100	5,455,100	500,000
1270	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2,917,900	3,417,900	3,417,900	500,000
1271	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4,943,100	4,943,100	4,943,100	-
1272	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	4,943,100	4,943,100	4,943,100	-
1273	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	4,943,100	4,943,100	4,943,100	-
1274	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	3,433,300	3,933,300	3,933,300	500,000
1275	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,512,900	4,212,900	4,212,900	700,000
1276	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1277	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1278	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1279	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1280	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1281	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,512,900	4,212,900	4,212,900	700,000
1282	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,512,900	4,512,900	4,512,900	1,000,000
1283	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,512,900	4,212,900	4,212,900	700,000
1284	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2,396,200	2,896,200	2,896,200	500,000
1285	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3,433,300	3,933,300	3,933,300	500,000
1286	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3,433,300	3,933,300	3,933,300	500,000
1287	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3,433,300	3,933,300	3,933,300	500,000

1288	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200	2,896,200	2,896,200	500,000
1289	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,833,400	3,333,400	3,333,400	500,000
1290	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200	2,896,200	2,896,200	500,000
1291	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,683,900	3,683,900	3,683,900	1,000,000
1292	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	3,011,900	3,511,900	3,511,900	500,000
1293	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1294	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1295	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1296	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1297	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1298	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1299	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1300	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1301	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1302	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1303	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5,105,100	5,105,100	5,105,100	-
1304	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1305	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1306	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1307	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1308	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4,324,900	5,024,900	5,024,900	700,000
1309	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,324,900	5,324,900	5,324,900	1,000,000
1310	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1311	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1312	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1313	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1314	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1315	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1316	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2,275,900	2,775,900	2,775,900	500,000
1317	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1318	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4,324,900	4,824,900	4,824,900	500,000
1319	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1320	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1321	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1322	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1323	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1324	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1325	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1326	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1327	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1328	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1329	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1330	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1331	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1332	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1333	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4,324,900	5,024,900	5,024,900	700,000
1334	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4,324,900	5,324,900	5,324,900	1,000,000
1335	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000

1336	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1337	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1338	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1339	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1340	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1341	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1342	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1343	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1344	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1345	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1346	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1347	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1348	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1349	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1350	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1351	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4,324,900	4,824,900	4,824,900	500,000
1352	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1353	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1354	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1355	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1356	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1357	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1358	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1359	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1360	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1361	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1362	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4,324,900	5,024,900	5,024,900	700,000
1363	10.0805.0537	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3,411,300	3,911,300	3,911,300	500,000
1364	10.0806.0537	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,411,300	3,911,300	3,911,300	500,000
1365	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	5,204,600	5,204,600	-
1366	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	5,204,600	5,204,600	-
1367	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2,396,200	2,896,200	2,896,200	500,000
1368	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1369	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1370	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1371	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1372	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1373	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1374	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1375	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1376	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,433,300	3,933,300	3,933,300	500,000
1377	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1378	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1379	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,474,500	5,474,500	5,474,500	-
1380	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1381	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1382	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,698,800	2,698,800	2,698,800	-
1383	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000

1384	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3,302,900	3,302,900	3,302,900	-
1385	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1386	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,923,600	3,923,600	3,923,600	-
1387	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4,002,600	4,502,600	4,502,600	500,000
1388	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4,002,600	4,502,600	4,502,600	500,000
1389	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3,011,900	3,011,900	3,011,900	-
1390	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,044,900	3,544,900	3,544,900	500,000
1391	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1392	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1393	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	5,204,600	5,204,600	5,204,600	-
1394	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900	3,226,900	3,226,900	-
1395	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,994,900	4,494,900	4,494,900	500,000
1396	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,396,200	2,896,200	2,896,200	500,000
1397	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1398	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1399	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1400	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,324,900	4,824,900	4,824,900	500,000
1401	10.0874.0571	Cắt chân thương cổ và bàn chân	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1402	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1403	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1404	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1405	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1406	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1407	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1408	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1409	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,302,900	4,002,900	4,002,900	700,000
1410	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1411	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1412	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1413	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	3,302,900	3,802,900	3,802,900	500,000
1414	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3,720,600	4,220,600	4,220,600	500,000
1415	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	3,411,300	3,911,300	3,911,300	500,000
1416	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3,411,300	3,911,300	3,911,300	500,000
1417	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,923,600	4,423,600	4,423,600	500,000
1418	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4,324,900	4,824,900	4,824,900	500,000
1419	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1420	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	4,324,900	4,624,900	4,624,900	300,000
1421	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4,324,900	4,624,900	4,624,900	300,000
1422	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	4,324,900	4,624,900	4,624,900	300,000
1423	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4,324,900	4,624,900	4,624,900	300,000
1424	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1425	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1426	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1427	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1428	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1429	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1430	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000
1431	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4,102,500	4,602,500	4,602,500	500,000

1432	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900	2,357,900	2,357,900	500,000
1433	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	4,494,900	4,494,900	500,000
1434	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,994,900	4,494,900	4,494,900	500,000
1435	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,923,600	4,423,600	4,423,600	500,000
1436	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1437	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4,324,900	4,824,900	4,824,900	500,000
1438	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chi thép)	4,324,900	4,824,900	4,824,900	500,000
1439	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1440	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1441	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900	3,267,900	3,267,900	500,000
1442	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	5,704,600	5,704,600	500,000
1443	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3,011,900	3,511,900	3,511,900	500,000
1444	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4,002,600	4,502,600	4,502,600	500,000
1445	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3,720,600	4,220,600	4,220,600	500,000
1446	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	3,044,900	3,544,900	3,544,900	500,000
1447	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	4,699,100	5,199,100	5,199,100	500,000
1448	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3,302,900	3,602,900	3,602,900	300,000
1449	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3,302,900	3,602,900	3,602,900	300,000
1450	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,698,800	2,698,800	2,698,800	-
1451	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3,226,900	3,726,900	3,726,900	500,000
1452	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3,226,900	4,226,900	4,226,900	1,000,000
1453	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	3,011,900	3,011,900	3,011,900	-
1454	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,857,900	2,357,900	2,357,900	500,000
1455	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,701,300	3,701,300	3,701,300	-
1456	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,566,900	2,566,900	2,566,900	-
1457	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	2,566,900	2,566,900	-
1458	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,718,300	3,718,300	3,718,300	-
1459	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,595,900	2,595,900	2,595,900	-
1460	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,245,200	3,245,200	3,245,200	-
1461	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	2,595,900	2,595,900	-
1462	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2,093,600	2,093,600	2,093,600	-
1463	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	3,005,900	3,005,900	3,005,900	-
1464	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	3,683,600	3,683,600	-
1465	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771,000	771,000	771,000	-
1466	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	1,208,800	1,208,800	-
1467	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1,322,100	1,322,100	1,322,100	-
1468	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771,000	771,000	771,000	-
1469	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	1,208,800	1,208,800	-
1470	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	2,928,100	2,928,100	-
1471	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	2,140,700	2,140,700	2,140,700	-
1472	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	2,289,300	3,789,300	3,789,300	1,500,000
1473	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1,322,100	1,322,100	1,322,100	-
1474	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521,000	521,000	521,000	-
1475	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952,100	952,100	952,100	-
1476	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3,228,100	3,228,100	3,228,100	-
1477	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	3,228,100	3,228,100	3,228,100	-
1478	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	481,000	481,000	481,000	-
1479	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	521,000	521,000	521,000	-

1480	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	521,000	521,000	521,000	-
1481	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1,385,400	1,385,400	1,385,400	-
1482	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1,385,400	1,385,400	1,385,400	-
1483	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874,800	874,800	874,800	-
1484	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2,122,100	2,122,100	2,122,100	-
1485	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	705,900	705,900	705,900	-
1486	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3,595,500	3,595,500	3,595,500	-
1487	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	4,085,900	4,085,900	4,085,900	-
1488	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2,396,200	2,396,200	2,396,200	-
1489	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,456,700	1,456,700	1,456,700	-
1490	12.0263.1190	Cắt nang thờng tính một bên	2,140,700	2,140,700	2,140,700	-
1491	12.0264.1189	Cắt nang thờng tính hai bên	3,300,700	3,300,700	3,300,700	-
1492	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	2,396,200	2,396,200	2,396,200	-
1493	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	3,135,800	3,135,800	3,135,800	-
1494	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1,079,400	1,079,400	1,079,400	-
1495	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	2,104,900	2,104,900	-
1496	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,217,800	4,717,800	4,717,800	1,500,000
1497	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3,217,800	4,717,800	4,717,800	1,500,000
1498	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,217,800	3,217,800	3,217,800	-
1499	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	4,717,800	4,717,800	1,500,000
1500	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4,110,800	4,110,800	4,110,800	-
1501	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	5,982,300	5,982,300	5,982,300	-
1502	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4,308,300	5,308,300	5,308,300	1,000,000
1503	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3,217,800	5,217,800	5,217,800	2,000,000
1504	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	3,971,900	3,971,900	1,000,000
1505	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	2,268,300	2,268,300	-
1506	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	1,595,400	1,595,400	226,000
1507	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,140,700	2,140,700	2,140,700	-
1508	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2,140,700	2,140,700	2,140,700	-
1509	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	2,140,700	2,140,700	-
1510	12.0321.1190	Cắt u bao gân	2,140,700	2,140,700	2,140,700	-
1511	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,456,700	1,956,700	1,956,700	500,000
1512	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	3,135,800	3,135,800	3,135,800	-
1513	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	4,085,900	4,085,900	4,085,900	-
1514	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,376,200	6,376,200	6,376,200	3,000,000
1515	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,395,200	7,395,200	7,395,200	3,000,000
1516	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,739,300	7,739,300	7,739,300	3,000,000
1517	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800	5,104,800	5,104,800	2,500,000
1518	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4,570,200	7,570,200	7,570,200	3,000,000
1519	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8,104,200	8,104,200	8,104,200	-
1520	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5,142,900	5,142,900	5,142,900	-
1521	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900	5,096,900	5,096,900	1,500,000
1522	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,206,200	6,706,200	6,706,200	1,500,000
1523	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,849,400	6,849,400	6,849,400	2,000,000
1524	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3,054,800	5,054,800	5,054,800	2,000,000
1525	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2,501,900	3,501,900	3,501,900	1,000,000
1526	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300	6,308,300	6,308,300	2,000,000
1527	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,308,300	6,308,300	6,308,300	2,000,000

1528	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,308,300	6,308,300	6,308,300	2,000,000
1529	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800	5,628,800	5,628,800	2,000,000
1530	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	5,217,800	5,217,800	2,000,000
1531	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	6,721,300	6,721,300	2,000,000
1532	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,939,300	5,939,300	5,939,300	2,000,000
1533	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4,157,300	6,157,300	6,157,300	2,000,000
1534	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,217,800	4,717,800	4,717,800	1,500,000
1535	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200	5,697,200	5,697,200	1,500,000
1536	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,932,800	3,932,800	3,932,800	1,000,000
1537	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,892,800	3,892,800	3,892,800	1,000,000
1538	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3,001,800	4,001,800	4,001,800	1,000,000
1539	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800	4,116,800	4,116,800	1,000,000
1540	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,949,800	3,949,800	3,949,800	1,000,000
1541	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4,142,300	5,142,300	5,142,300	1,000,000
1542	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,541,300	5,541,300	5,541,300	1,000,000
1543	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,541,300	5,541,300	5,541,300	1,000,000
1544	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,054,800	4,054,800	4,054,800	1,000,000
1545	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	3,833,400	3,833,400	1,000,000
1546	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	3,104,900	3,104,900	1,000,000
1547	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	3,268,300	3,268,300	1,000,000
1548	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	3,119,400	3,119,400	1,000,000
1549	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,754,800	3,754,800	3,754,800	2,000,000
1550	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3,135,800	4,135,800	4,135,800	1,000,000
1551	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3,135,800	4,135,800	4,135,800	1,000,000
1552	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	3,971,900	3,971,900	1,000,000
1553	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,970,800	5,970,800	5,970,800	-
1554	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3,191,500	4,191,500	4,191,500	1,000,000
1555	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5,186,800	5,186,800	5,186,800	-
1556	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	3,191,500	3,191,500	-
1557	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3,191,500	3,691,500	3,691,500	500,000
1558	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342,400	342,400	342,400	-
1559	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	1,344,100	1,344,100	-
1560	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	1,344,100	1,344,100	-
1561	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,722,100	1,722,100	1,722,100	-
1562	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5,035,900	5,035,900	5,035,900	-
1563	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2,020,300	2,020,300	2,020,300	-
1564	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1,260,100	1,260,100	1,260,100	-
1565	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680,200	680,200	680,200	-
1566	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1,632,200	1,632,200	1,632,200	-
1567	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1,632,200	1,632,200	1,632,200	-
1568	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,561,900	2,561,900	2,561,900	-
1569	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1,013,600	1,013,600	1,013,600	-
1570	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1,013,600	1,013,600	1,013,600	-
1571	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1,244,100	1,244,100	1,244,100	-
1572	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,644,100	1,644,100	1,644,100	-
1573	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812,100	812,100	812,100	-
1574	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812,100	812,100	812,100	-
1575	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1,322,100	1,322,100	1,322,100	-

1576	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1,252,600	1,252,600	1,252,600	-
1577	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1,595,200	1,595,200	1,595,200	-
1578	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830,200	830,200	830,200	-
1579	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	830,200	830,200	830,200	-
1580	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	620,000	620,000	620,000	-
1581	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	913,600	913,600	913,600	-
1582	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	620,000	620,000	620,000	-
1583	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,402,600	1,402,600	1,402,600	-
1584	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,402,600	1,402,600	1,402,600	-
1585	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	1,402,600	1,402,600	1,402,600	-
1586	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1,260,100	1,260,100	1,260,100	-
1587	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	1,402,600	1,402,600	1,402,600	-
1588	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	891,500	891,500	891,500	-
1589	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	1,194,100	1,194,100	1,194,100	-
1590	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930,200	930,200	930,200	-
1591	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930,200	930,200	930,200	-
1592	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570,300	570,300	570,300	-
1593	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1,260,100	1,260,100	1,260,100	-
1594	14.0150.0805	Mở bề có hoặc không cắt bề	1,202,600	1,202,600	1,202,600	-
1595	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1,644,100	1,644,100	1,644,100	-
1596	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830,200	830,200	830,200	-
1597	14.0163.0796	Rửa chất nhầy tiền phòng	830,200	830,200	830,200	-
1598	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	930,200	930,200	930,200	-
1599	14.0165.0823	Phẫu thuật mỏng đơn thuần	960,200	960,200	960,200	-
1600	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452,400	452,400	452,400	-
1601	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	85,500	85,500	85,500	-
1602	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897,100	897,100	897,100	100,000
1603	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600	813,600	-
1604	14.0173.0575	Ghép da dị loại	3,044,900	3,044,900	3,044,900	-
1605	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	1,043,500	-
1606	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	698,800	698,800	698,800	-
1607	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799,600	799,600	799,600	-
1608	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	1,244,100	1,244,100	1,244,100	-
1609	14.0177.0765	Khâu củng mạc [đơn thuần]	849,600	849,600	849,600	-
1610	14.0177.0767	Khâu củng mạc [phức tạp]	1,244,100	1,244,100	1,244,100	-
1611	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1,244,100	1,244,100	1,244,100	-
1612	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	799,600	799,600	799,600	-
1613	14.0180.0805	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,202,600	1,202,600	1,202,600	-
1614	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	830,200	830,200	830,200	-
1615	14.0184.0774	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830,200	830,200	830,200	-
1616	14.0185.0798	Mức nội nhãn	599,800	599,800	599,800	-
1617	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	830,200	830,200	830,200	-
1618	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1,351,400	1,351,400	1,351,400	-
1619	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698,800	698,800	698,800	-
1620	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1,572,200	1,572,200	1,572,200	-
1621	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935,200	935,200	935,200	-
1622	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,188,600	1,188,600	1,188,600	-
1623	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1,833,000	1,833,000	1,833,000	-

1624	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2,068,800	2,068,800	2,068,800	-
1625	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1,387,000	1,387,000	1,387,000	-
1626	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1,351,400	1,351,400	1,351,400	-
1627	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698,800	698,800	698,800	-
1628	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1,572,200	1,572,200	1,572,200	-
1629	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935,200	935,200	935,200	-
1630	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1,188,600	1,188,600	1,188,600	-
1631	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1,833,000	1,833,000	1,833,000	-
1632	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2,068,800	2,068,800	2,068,800	-
1633	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1,387,000	1,387,000	1,387,000	-
1634	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	698,800	698,800	698,800	-
1635	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	897,100	897,100	-
1636	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1,075,700	1,075,700	1,075,700	-
1637	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759,800	759,800	759,800	-
1638	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	89,500	89,500	-
1639	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	631,000	631,000	-
1640	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000	861,000	-
1641	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500	455,500	-
1642	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000	991,000	-
1643	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987,500	987,500	987,500	-
1644	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	369,500	369,500	-
1645	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	398,600	398,600	-
1646	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	398,600	398,600	-
1647	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	398,600	398,600	-
1648	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	398,600	398,600	-
1649	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	239,500	239,500	100,000
1650	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900	178,900	-
1651	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	344,200	344,200	-
1652	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	344,200	344,200	-
1653	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	344,200	344,200	-
1654	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	601,000	601,000	-
1655	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100	296,100	-
1656	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500	415,500	-
1657	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	493,500	493,500	-
1658	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2,997,900	2,997,900	2,997,900	-
1659	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,997,900	2,997,900	2,997,900	-
1660	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3,297,900	3,297,900	3,297,900	-
1661	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3,297,900	3,297,900	3,297,900	-
1662	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2,897,900	2,897,900	2,897,900	-
1663	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,897,900	2,897,900	2,897,900	-
1664	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2,636,500	2,636,500	2,636,500	-
1665	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2,636,500	2,636,500	2,636,500	-
1666	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2,636,500	2,636,500	2,636,500	-
1667	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,636,500	2,636,500	2,636,500	-

1668	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	3,197,900	3,197,900	3,197,900	-
1669	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3,197,900	3,197,900	3,197,900	-
1670	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3,197,900	3,197,900	3,197,900	-
1671	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,897,900	2,897,900	2,897,900	-
1672	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2,897,900	2,897,900	2,897,900	-
1673	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2,897,900	2,897,900	2,897,900	-
1674	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,856,600	2,856,600	2,856,600	-
1675	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,497,500	2,497,500	2,497,500	-
1676	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,832,000	1,832,000	1,832,000	-
1677	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3,720,600	3,720,600	3,720,600	-
1678	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	4,699,100	4,699,100	4,699,100	-
1679	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771,000	771,000	771,000	-
1680	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500	1,043,500	1,043,500	-
1681	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600	813,600	-
1682	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2,396,200	2,396,200	2,396,200	-
1683	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	1,509,500	1,509,500	-
1684	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3,044,900	3,044,900	3,044,900	-
1685	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	5,363,900	5,363,900	-
1686	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	5,363,900	5,363,900	-
1687	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1,385,400	1,385,400	1,385,400	-
1688	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874,800	874,800	874,800	-
1689	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	2,767,900	2,767,900	2,767,900	-
1690	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,767,900	2,767,900	2,767,900	-
1691	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3,493,200	3,493,200	3,493,200	-
1692	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4,102,500	4,102,500	4,102,500	-
1693	28.0337.0559	Nối gân gấp	3,302,900	3,602,900	3,602,900	300,000
1694	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3,302,900	3,302,900	3,302,900	-
1695	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3,302,900	3,602,900	3,602,900	300,000
1696	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3,302,900	3,302,900	3,302,900	-
1697	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3,081,600	3,781,600	3,781,600	700,000
1698	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2,683,900	2,683,900	2,683,900	-
1699	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874,800	874,800	874,800	-
1700	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500	634,500	634,500	-
1701	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,683,900	2,683,900	2,683,900	-
1702	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	2,683,900	2,683,900	-
1703	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1,083,600	1,083,600	1,083,600	-
1704	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930,200	930,200	930,200	-
1705	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1,083,600	1,083,600	1,083,600	-
1706	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	930,200	930,200	930,200	-
1707	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1,220,300	1,220,300	1,220,300	-
1708	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chi [2 mắt]	1,220,300	1,220,300	1,220,300	-
1709	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1,213,600	1,213,600	1,213,600	-
1710	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1,213,600	1,213,600	1,213,600	-
Phẫu thuật gây tê						
1711	03.2257.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	3,456,900	4,456,900	4,456,900	1,000,000
1712	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2,538,800	4,038,800	4,038,800	1,500,000
1713	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000
1714	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000

1715	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000
1716	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000
1717	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	1,716,500	2,716,500	2,716,500	1,000,000
1718	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2,595,700	3,595,700	3,595,700	1,000,000
1719	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,149,000	2,149,000	2,149,000	-
1720	03.3297.0491_GT	Mở thông dạ dày	2,276,100	2,276,100	2,276,100	-
1721	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,277,400	3,277,400	3,277,400	1,000,000
1722	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3,888,600	4,888,600	4,888,600	1,000,000
1723	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,432,400	3,432,400	3,432,400	1,000,000
1724	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,432,400	3,432,400	3,432,400	1,000,000
1725	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,276,400	3,276,400	3,276,400	1,000,000
1726	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,276,400	3,276,400	3,276,400	1,000,000
1727	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,276,400	2,276,400	2,276,400	-
1728	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,432,400	2,432,400	2,432,400	-
1729	03.3386.0686_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3,888,600	3,888,600	3,888,600	-
1730	03.3394.0464_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,367,100	2,367,100	2,367,100	-
1731	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1732	03.3396.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2,816,800	2,816,800	2,816,800	-
1733	03.3397.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1734	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1,959,100	2,459,100	2,459,100	500,000
1735	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1736	03.3402.0491_GT	Mở bụng thăm dò	2,276,100	2,276,100	2,276,100	-
1737	03.3489.0464_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,367,100	2,367,100	2,367,100	-
1738	03.3493.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1739	03.3494.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1740	03.3517.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1741	03.3521.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3,854,100	3,854,100	3,854,100	-
1742	03.3527.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4,734,100	4,734,100	4,734,100	-
1743	03.3530.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	3,854,100	3,854,100	3,854,100	-
1744	03.3531.0421_GT	Mô lấy sỏi bàng quang	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1745	03.3586.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,035,200	2,035,200	2,035,200	-
1746	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,035,200	2,035,200	2,035,200	-
1747	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2,816,800	2,816,800	2,816,800	-
1748	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2,816,800	2,816,800	2,816,800	-
1749	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1750	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,035,200	3,035,200	3,035,200	1,000,000
1751	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	2,035,200	2,035,200	-
1752	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3,577,600	4,077,600	4,077,600	500,000
1753	03.3666.0550_GT	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3,184,700	3,684,700	3,684,700	500,000
1754	03.3667.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,390,200	2,890,200	2,890,200	500,000
1755	03.3668.0534_GT	Cắt đoạn khớp khuỷu	3,175,400	3,675,400	3,675,400	500,000
1756	03.3669.0548_GT	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3,577,600	4,077,600	4,077,600	500,000
1757	03.3670.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3,184,700	3,684,700	3,684,700	500,000
1758	03.3685.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1759	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2,493,700	3,193,700	3,193,700	700,000
1760	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,493,700	3,193,700	3,193,700	700,000
1761	03.3700.0550_GT	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3,184,700	3,884,700	3,884,700	700,000
1762	03.3701.0550_GT	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3,184,700	3,884,700	3,884,700	700,000

1763	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,493,700	2,493,700	2,493,700	-
1764	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1765	03.3728.0548_GT	Kết xương đỉnh nếp khối gầy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3,577,600	4,077,600	4,077,600	500,000
1766	03.3741.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1767	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối	3,175,400	3,675,400	3,675,400	500,000
1768	03.3777.0571_GT	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1769	03.3792.0534_GT	Tháo một nửa bàn chân trước	3,175,400	3,425,400	3,425,400	250,000
1770	03.3795.0534_GT	Tháo khớp cổ chân	3,175,400	3,175,400	3,175,400	-
1771	03.3796.0534_GT	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3,175,400	3,175,400	3,175,400	-
1772	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1773	03.3798.0571_GT	Tháo đốt bàn	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1774	03.3815.0493_GT	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,432,400	3,132,400	3,132,400	700,000
1775	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2,493,700	3,193,700	3,193,700	700,000
1776	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	2,604,700	2,904,700	2,904,700	300,000
1777	03.3824.0575_GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	2,583,600	3,283,600	3,283,600	700,000
1778	03.3919.0400_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2,718,800	2,718,800	2,718,800	-
1779	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,696,400	1,696,400	1,696,400	-
1780	10.0238.0400_GT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	2,718,800	2,718,800	2,718,800	-
1781	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1782	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3,578,400	3,578,400	3,578,400	-
1783	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3,578,400	3,578,400	3,578,400	-
1784	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	3,578,400	3,578,400	3,578,400	-
1785	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3,578,400	3,578,400	3,578,400	-
1786	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận	2,433,200	2,433,200	2,433,200	-
1787	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1788	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1789	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1790	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1791	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1792	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận móng ngựa	3,578,400	3,578,400	3,578,400	-
1793	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,475,400	1,475,400	1,475,400	-
1794	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,475,400	1,475,400	1,475,400	-
1795	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1796	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1797	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1798	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3,676,400	3,676,400	3,676,400	-
1799	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	3,546,600	3,546,600	3,546,600	-
1800	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,475,400	1,475,400	1,475,400	-
1801	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,475,400	1,475,400	1,475,400	-
1802	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4,734,100	4,734,100	4,734,100	-
1803	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,475,400	1,475,400	1,475,400	-
1804	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,475,400	1,475,400	1,475,400	-
1805	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4,228,900	4,228,900	4,228,900	-
1806	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4,228,900	4,228,900	4,228,900	-
1807	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,035,200	2,035,200	2,035,200	-
1808	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1,475,400	1,475,400	1,475,400	-
1809	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	2,035,200	2,035,200	2,035,200	-
1810	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,035,200	3,035,200	3,035,200	1,000,000

1811	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò	2,718,800	2,718,800	2,718,800	-
1812	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	2,276,100	2,276,100	2,276,100	-
1813	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò	2,276,100	2,276,100	2,276,100	-
1814	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,276,100	2,276,100	2,276,100	-
1815	10.0453.0464_GT	Nổi vị tràng	2,367,100	2,367,100	2,367,100	-
1816	10.0475.0459_GT	Khâu túi thừa tá tràng	2,277,400	2,277,400	2,277,400	-
1817	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng	2,277,400	2,277,400	2,277,400	-
1818	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,276,100	2,276,100	2,276,100	-
1819	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,432,400	2,932,400	2,932,400	500,000
1820	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,277,400	3,277,400	3,277,400	1,000,000
1821	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,277,400	3,277,400	3,277,400	1,000,000
1822	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,277,400	3,277,400	3,277,400	1,000,000
1823	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,432,400	3,432,400	3,432,400	1,000,000
1824	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,277,400	3,277,400	3,277,400	1,000,000
1825	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,276,100	2,576,100	2,576,100	300,000
1826	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	2,776,100	2,776,100	500,000
1827	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,276,400	3,276,400	3,276,400	1,000,000
1828	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,276,400	2,976,400	2,976,400	700,000
1829	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,276,400	2,976,400	2,976,400	700,000
1830	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2,276,400	3,276,400	3,276,400	1,000,000
1831	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,276,400	3,276,400	3,276,400	1,000,000
1832	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,276,400	3,276,400	3,276,400	1,000,000
1833	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,276,400	2,976,400	2,976,400	700,000
1834	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,276,400	2,976,400	2,976,400	700,000
1835	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,276,400	2,976,400	2,976,400	700,000
1836	10.0559.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	2,276,400	2,976,400	2,976,400	700,000
1837	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2,276,400	2,976,400	2,976,400	700,000
1838	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1,569,000	2,069,000	2,069,000	500,000
1839	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1,959,100	2,459,100	2,459,100	500,000
1840	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4,304,000	5,304,000	5,304,000	1,000,000
1841	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan	2,276,100	2,776,100	2,776,100	500,000
1842	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan	2,432,400	2,932,400	2,932,400	500,000
1843	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,432,400	2,932,400	2,932,400	500,000
1844	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,367,100	2,867,100	2,867,100	500,000
1845	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy	2,367,100	2,867,100	2,867,100	500,000
1846	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2,816,800	3,516,800	3,516,800	700,000
1847	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1848	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1849	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1850	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1851	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1852	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2,816,800	3,516,800	3,516,800	700,000
1853	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2,816,800	3,816,800	3,816,800	1,000,000
1854	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2,816,800	3,516,800	3,516,800	700,000
1855	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,104,300	2,604,300	2,604,300	500,000
1856	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,276,100	3,276,100	3,276,100	1,000,000
1857	10.0716.0551_GT	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,390,200	2,890,200	2,890,200	500,000
1858	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4,357,800	4,357,800	4,357,800	-

1859	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3,577,600	4,277,600	4,277,600	700,000
1860	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3,577,600	4,577,600	4,577,600	1,000,000
1861	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3,577,600	4,077,600	4,077,600	500,000
1862	10.0748.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1863	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1864	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1865	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1866	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3,577,600	4,277,600	4,277,600	700,000
1867	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3,577,600	4,577,600	4,577,600	1,000,000
1868	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1869	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3,577,600	4,077,600	4,077,600	500,000
1870	10.0804.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3,577,600	4,277,600	4,277,600	700,000
1871	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,304,000	4,304,000	4,304,000	-
1872	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,304,000	4,304,000	4,304,000	-
1873	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1874	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1875	10.0824.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1876	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1877	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1878	10.0841.0559_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2,604,700	2,604,700	2,604,700	-
1879	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1880	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,184,700	3,184,700	3,184,700	-
1881	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,262,000	3,762,000	3,762,000	500,000
1882	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,262,000	3,762,000	3,762,000	500,000
1883	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2,390,200	2,390,200	2,390,200	-
1884	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,583,600	3,083,600	3,083,600	500,000
1885	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1886	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1887	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	4,304,000	4,304,000	4,304,000	-
1888	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,493,700	2,493,700	2,493,700	-
1889	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,175,400	3,675,400	3,675,400	500,000
1890	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3,577,600	4,077,600	4,077,600	500,000
1891	10.0874.0571_GT	Cắt chân thương cổ và bàn chân	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1892	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1893	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1894	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1895	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1896	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1897	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1898	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1899	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2,604,700	3,304,700	3,304,700	700,000
1900	10.0883.0559_GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1901	10.0884.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1902	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1903	10.0886.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	2,604,700	3,104,700	3,104,700	500,000
1904	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,184,700	3,684,700	3,684,700	500,000
1905	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3,577,600	4,077,600	4,077,600	500,000
1906	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,577,600	3,877,600	3,877,600	300,000

1907	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,577,600	3,877,600	3,877,600	300,000
1908	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	3,577,600	3,877,600	3,877,600	300,000
1909	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,577,600	3,877,600	3,877,600	300,000
1910	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,175,400	3,675,400	3,675,400	500,000
1911	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,175,400	3,675,400	3,675,400	500,000
1912	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,184,700	3,684,700	3,684,700	500,000
1913	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1914	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3,577,600	4,077,600	4,077,600	500,000
1915	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	3,577,600	4,077,600	4,077,600	500,000
1916	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1917	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1918	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,149,000	2,649,000	2,649,000	500,000
1919	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,304,000	4,804,000	4,804,000	500,000
1920	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,390,200	2,890,200	2,890,200	500,000
1921	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,262,000	3,762,000	3,762,000	500,000
1922	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2,583,600	3,083,600	3,083,600	500,000
1923	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	3,964,400	4,464,400	4,464,400	500,000
1924	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2,604,700	2,904,700	2,904,700	300,000
1925	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2,604,700	2,904,700	2,904,700	300,000
1926	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	2,493,700	2,993,700	2,993,700	500,000
1927	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2,493,700	3,493,700	3,493,700	1,000,000
1928	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	2,390,200	2,390,200	2,390,200	-
1929	11.0056.1119_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1,311,100	1,311,100	1,311,100	-
1930	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín	2,389,900	2,389,900	2,389,900	-
1931	12.0166.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2,718,800	2,718,800	2,718,800	-
1932	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	3,338,600	3,338,600	3,338,600	-
1933	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2,595,700	2,595,700	2,595,700	-
1934	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	1,535,600	1,535,600	1,535,600	-
1935	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000
1936	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000
1937	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000
1938	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000
1939	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3,329,000	3,329,000	3,329,000	-
1940	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3,536,400	4,536,400	4,536,400	1,000,000
1941	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2,651,700	4,651,700	4,651,700	2,000,000
1942	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,249,700	3,249,700	3,249,700	1,000,000
1943	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	1,716,500	1,716,500	1,716,500	-
1944	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	2,595,700	2,595,700	2,595,700	-
1945	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	3,338,600	3,338,600	3,338,600	-
1946	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,631,000	5,631,000	5,631,000	3,000,000
1947	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3,193,100	6,193,100	6,193,100	3,000,000
1948	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3,578,900	6,578,900	6,578,900	3,000,000
1949	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,773,600	4,273,600	4,273,600	2,500,000
1950	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3,211,000	6,211,000	6,211,000	3,000,000
1951	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3,783,200	3,783,200	3,783,200	-
1952	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2,751,200	4,251,200	4,251,200	1,500,000
1953	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3,713,100	5,213,100	5,213,100	1,500,000
1954	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3,576,400	5,576,400	5,576,400	2,000,000

1955	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng	2,475,900	3,975,900	3,975,900	1,500,000
1956	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1,959,100	2,959,100	2,959,100	1,000,000
1957	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,536,400	5,536,400	5,536,400	2,000,000
1958	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3,536,400	5,536,400	5,536,400	2,000,000
1959	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,536,400	5,536,400	5,536,400	2,000,000
1960	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2,872,900	4,872,900	4,872,900	2,000,000
1961	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000
1962	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3,888,600	5,888,600	5,888,600	2,000,000
1963	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa	2,651,700	4,151,700	4,151,700	1,500,000
1964	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,212,300	3,212,300	3,212,300	1,000,000
1965	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,177,000	3,177,000	3,177,000	1,000,000
1966	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,538,800	3,538,800	3,538,800	1,000,000
1967	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,407,800	3,407,800	3,407,800	1,000,000
1968	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,456,900	4,456,900	4,456,900	1,000,000
1969	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3,767,500	4,767,500	4,767,500	1,000,000
1970	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3,767,500	4,767,500	4,767,500	1,000,000
1971	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,478,500	3,478,500	3,478,500	1,000,000
1972	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,104,300	3,104,300	3,104,300	1,000,000
1973	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1,535,600	2,535,600	2,535,600	1,000,000
1974	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	1,716,500	2,716,500	2,716,500	1,000,000
1975	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,569,000	2,569,000	2,569,000	1,000,000
1976	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,595,700	3,595,700	3,595,700	1,000,000
1977	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2,595,700	3,595,700	3,595,700	1,000,000
1978	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,249,700	3,249,700	3,249,700	1,000,000
1979	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,455,100	3,455,100	3,455,100	1,000,000
1980	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,455,100	2,455,100	2,455,100	-
1981	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2,455,100	2,955,100	2,955,100	500,000
1982	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2,293,500	2,293,500	2,293,500	-
1983	28.0111.0575_GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2,583,600	2,583,600	2,583,600	-
1984	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,149,000	2,149,000	2,149,000	-
1985	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	2,149,000	2,149,000	2,149,000	-
1986	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	2,604,700	2,904,700	2,904,700	300,000
1987	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2,604,700	2,604,700	2,604,700	-
1988	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	2,604,700	3,304,700	3,304,700	700,000
1989	28.0342.0559_GT	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2,604,700	2,604,700	2,604,700	-
1990	28.0352.1091_GT	Rút nếp vạt và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	2,423,300	3,123,300	3,123,300	700,000
1991	03.3919.0491_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2,276,100	2,276,100	2,276,100	0
1992	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	2,276,100	2,276,100	0
1993	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,276,100	2,276,100	2,276,100	0
1994	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	2,276,100	2,276,100	2,276,100	0
Dịch vụ						
1995	DVK01	Bản sao tóm tắt hồ sơ bệnh án	-	50,000	50,000	-
1996	DVK02	Cấp giấy ra viện lần 2 theo yêu cầu	-	50,000	50,000	-
1997	DVK03	Cấp lại giấy chứng sinh, giấy chứng nhận phẫu thuật..	-	50,000	50,000	-
1998	DVK04	Cấp thêm bản gốc khám sức khỏe	-	20,000	20,000	-
1999	DVK05	Giấy chứng nhận thương tích/1 lần	-	100,000	100,000	-
2000	DVK07	Làm thuốc âm đạo	-	50,000	50,000	-
2001	DVK08	Tắm bé	-	40,000	40,000	-

2002	DVK10	Xâu lỗ tai trẻ sơ sinh	-	100,000	100,000	-
2003	DVK12	Kangaroo	-	75,000	75,000	-
2004	DVK13	Massage	-	30,000	30,000	-
2005	DVK14	Điều trị hậu sản bằng tia hồng ngoại	-	50,000	50,000	-
2006	DVK16	Đo đường huyết sơ sinh tại giường	-	25,000	25,000	-
2007	DVK18	Đo tim thai 1 thai	-	100,000	100,000	-
2008	DVK19	Đo tim thai 2 thai	-	150,000	150,000	-
2009	DVK20	Dịch vụ y tá hỗ trợ theo xe	-	200,000	200,000	-
2010	DVK21	Thở oxy/giờ	-	20,000	20,000	-
2011	DVK22	Phụ thu dịch vụ vận chuyển (M1)	-	250,000	250,000	-
2012	DVK23	Máy Monitor / giờ	-	20,000	20,000	-
2013	DVK24	Tháo vòng	-	150,000	150,000	-
2014	DVK25	Đặt vòng	-	300,000	300,000	-
2015	DVK26	Dịch Vụ Chăm sóc bé sơ sinh	-	150,000	150,000	-
2016	DVK27	Tiêm uốn ván (SAT)	-	75,000	75,000	-
2017	DVK28	Tiêm ngừa lao (BCG)	-	125,000	125,000	-
2018	DVK29	Tiêm ngừa viêm gan B (trẻ em)	-	100,000	100,000	-
2019	DVK30	Tiêm ngừa viêm gan B (người lớn)	-	130,000	130,000	-
2020	DVK31	Phụ thu đẻ thường (Theo yêu cầu)	-	1,000,000	1,000,000	-
2021	DVK32	Phụ thu mổ lấy thai lần 1 (Theo yêu cầu)	-	1,500,000	1,500,000	-
2022	DVK33	Phụ thu mổ lấy thai trên vết mổ cũ - khó (theo yêu cầu)	-	2,000,000	2,000,000	-
2023	DVK34	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật loại 1	-	2,000,000	2,000,000	-
2024	DVK35	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật loại 2	-	1,500,000	1,500,000	-
2025	DVK36	Dịch vụ yêu cầu bác sĩ đỡ đẻ	-	1,000,000	1,000,000	-
2026	DVK37	Gói truyền dịch theo yêu cầu	-	150,000	150,000	-
2027	DVK38	Gói tiêm thuốc theo yêu cầu	-	100,000	100,000	-
2028	DVK39	Tiêm ngừa lao (BCG) (liều 0.1 ml)	-	70,000	70,000	-
2029	DVK50	Giường yêu cầu cho người nhà	-	219,000	219,000	-
2030	DVK52	Phòng theo yêu cầu	-	500,000	500,000	-
2031	DVK53	Phòng theo yêu cầu	-	900,000	900,000	-
2032	DVK54	Lấy dị vật họng	-	100,000	100,000	-
2033	DVK55	Khâu da thẩm mỹ	-	150,000	150,000	-
2034	DVK56	Nông bao qui đầu	-	100,000	100,000	-
2035	DVK57	Giường yêu cầu cho người nhà	-	300,000	300,000	-
2036	DVK60	Lấy dị vật	-	100,000	100,000	-
2037	DVK90	Yêu cầu mổ theo giờ	-	2,000,000	2,000,000	-
2038	DVK91	Giường yêu cầu nội khoa	-	150,000	150,000	-
2039	DVK92	Gói sơ cứu ban đầu	-	100,000	100,000	-
2040	DVK93	Gói cấp cứu ban đầu	-	150,000	150,000	-
2041	DVK94	Nắn trật khớp gãy tê	-	150,000	150,000	-
2042	DVK95	Nắn trật khớp	-	100,000	100,000	-
2043	DVK108	Phòng theo yêu cầu phòng lớn	-	900,000	900,000	-
2044	DVK109	Tiền xe lấy máu cấp cứu	-	500,000	500,000	-
2045	DVK110	Tiền công lấy máu	-	200,000	200,000	-
2046	DVK200	Khám sơ sinh	-	40,000	40,000	-
2047	DVK201	Công lấy dịch hầu họng xét nghiệm	-	50,000	50,000	-

			-	50,000	50,000	-
2048	DVK202	Hút rửa mũi	-	900,000	900,000	-
2049	DVK203	Tiêm huyết thanh kháng virus viêm gan B	-	2,350,000	2,350,000	-
2050	DVK204	Tiêm huyết thanh kháng virus viêm gan B (Immunohbs 180 IU/ml)	-	15,000	15,000	-
2051	DVK205	Số khám sức khỏe định kỳ	-	1,000,000	1,000,000	-
2052	DVK206	Dịch vụ 1	-	2,000,000	2,000,000	-
2053	DVK207	Dịch vụ 2	-	300,000	300,000	-
2054	DVK208	Dịch vụ 3	-	250,000	250,000	-
2055	DVK209	Dịch vụ 4	-	20,000	20,000	-
2056	DVK210	Cấp lại kết quả CLS	-	125,000	125,000	-
2057	DVK211	Phụ thu dịch vụ vận chuyển tuyến tính	-	50,000	50,000	-
2058	DVK212	Bồi thường đồ vải	-	100,000	100,000	-
2059	DVK213	Bồi thường (Drap/chăn)	-	150,000	150,000	-
2060	DVK214	Bồi thường đồ bệnh nhân	-	300,000	300,000	-
2061	DVK215	Bồi thường Remote (điều hòa/tivi)	-	2,400,000	2,400,000	-
2062	DVK216	Dịch vụ cấy thuốc tránh thai	-	200,000	200,000	-
2063	DVK217	Chiếu đèn sơ sinh	-	30,000	30,000	-
2064	DVK230	Đo khúc xạ	-	200,000	200,000	-
2065	DVK250	Phụ thu bỏ bột thủy tinh	-	300,000	300,000	-
2066	DVK251	Phụ thu bỏ bột thủy tinh (chỉ dưới)	-	50,000	50,000	-
2067	DVK252	Cấp lại Film Chụp Xquang	-	15,000	15,000	-
2068	DKV900	Số khám sức khỏe định kỳ	-	200,000	200,000	-
2069	DVK901	Vận chuyển người bệnh theo yêu cầu	-	100,000	100,000	-
2070	NG100	PTGNN	-	150,000	150,000	-
2071	NG38	PTGCCNN	-	150,000	150,000	-
2072	SA004	Siêu âm thai 3D/4D	-	49,000	49,000	-
2073	XK900	Định tính Methamphetamine (test nhanh) [niệu]	-	200,000	200,000	-
2074	XK901	Xét nghiệm định tính sàng lọc nhiều loại thuốc (nước tiểu) MOP/Met/AMP/THC	-	100,000	100,000	-
2075	YK02	Định lượng Ethanol	-	50,000	50,000	-
2076	KHC	Khám hội chẩn	-	120,000	120,000	-
2077	TT11	Cổ định xương gãy bằng nẹp gỗ (Chi dưới)	-	80,000	80,000	-
2078	TT12	Cổ định xương gãy bằng nẹp gỗ (Chi trên)	-	280,000	280,000	-
2079	TT13	Nẹp bột các loại không nắn (Nẹp bột cẳng bàn chân)	-	230,000	230,000	-
2080	TT14	Nẹp bột các loại không nắn (Nẹp bột cẳng bàn tay)	-	280,000	280,000	-
2081	TT16	Nẹp bột các loại không nắn (Nẹp bột cánh bàn tay)	-	280,000	280,000	-
2082	TT17	Nẹp bột các loại không nắn (nẹp bột động)	-	400,000	400,000	-
2083	TT18	Nẹp bột các loại không nắn (Nẹp bột đùi bàn chân)	-	200,000	200,000	-
2084	TQTT	Tháo que tránh thai (1 que)	-	250,000	250,000	-
2085	TQTT2	Tháo que tránh thai (2 que)	-			-

